



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2023

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 -05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 33 |

3-C.T.2
TY
HỮU HẠN
ĐỊNH GI
AM
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Hồng Quảng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Quốc Huy | Thành viên |
| Ông Lê Văn Mật | Thành viên |
| Ông Trịnh Tiến Hùng | Thành viên không điều hành |
| Ông Phùng Ngọc Minh | Thành viên không điều hành |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Quốc Huy | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Phương Thanh | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Lê Văn Mật | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Phạm Thị Hằng | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Đặng Thị Thuý Nga | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 01/4/2022) |

Ban kiểm soát

| | |
|--------------------|------------|
| Bà Lê Thị Hồng Vân | Trưởng ban |
| Ông Lê Hữu Bằng | Thành viên |
| Ông Lê Kim Cương | Thành viên |

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI



Nguyễn-Quốc-Huy

Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Số: 2202/23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

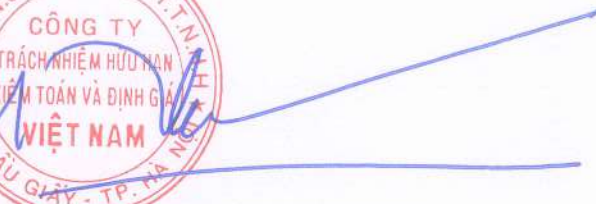
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 99.938.166.288 | 80.096.810.734 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 86.447.154.610 | 70.391.336.896 |
| 1 Tiền | 111 | | 27.040.472.486 | 45.903.625.821 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 59.406.682.124 | 24.487.711.075 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 8.935.646.223 | 4.598.414.450 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 4.010.483.843 | 4.599.594.318 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 5.178.601.160 | 238.659.460 |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 360.672.845 | 190.038.822 |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (614.111.625) | (429.878.150) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | V.7. | 4.475.349.140 | 2.793.522.054 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 4.475.349.140 | 2.793.522.054 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 80.016.315 | 2.313.537.334 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11. | - | 1.073.100.000 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 78.522.820 | 1.042.138.383 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13. | 1.493.495 | 198.298.951 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 190.985.826.091 | 223.865.509.345 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 189.124.367.827 | 221.984.987.610 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9. | 188.857.127.802 | 221.676.267.593 |
| - Nguyên giá | 222 | | 586.106.689.374 | 583.090.724.759 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (397.249.561.572) | (361.414.457.166) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8. | 267.240.025 | 308.720.017 |
| - Nguyên giá | 228 | | 447.000.000 | 447.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (179.759.975) | (138.279.983) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 940.699.981 | 112.486.400 |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10. | 940.699.981 | 112.486.400 |
| V Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2. | 415.395.985 | 693.659.164 |
| 1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 792.260.000 | 792.260.000 |
| 2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (376.864.015) | (298.600.836) |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 200.000.000 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 505.362.298 | 1.074.376.171 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11. | 505.362.298 | 1.074.376.171 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 290.923.992.379 | 303.962.320.079 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 95.119.498.550 | 108.149.102.145 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 22.383.846.160 | 29.867.105.735 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12. | 2.562.870.654 | 13.933.704.653 |
| 2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13. | 1.048.052.982 | 888.475.894 |
| 3 Phải trả người lao động | 314 | | 3.187.682.415 | 472.922.400 |
| 4 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14. | 899.324.387 | 675.904.507 |
| 5 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15. | 7.812.740.076 | 5.351.167.169 |
| 6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16. | 5.546.344.020 | 7.023.696.086 |
| 7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.326.831.626 | 1.521.235.026 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 72.735.652.390 | 78.281.996.410 |
| 1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16. | 72.735.652.390 | 78.281.996.410 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 195.804.493.829 | 195.813.217.934 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17. | 195.804.493.829 | 195.813.217.934 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 177.176.650.000 | 177.176.650.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 177.176.650.000 | 177.176.650.000 |
| 2 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.402.552.184 | 3.722.150.034 |
| 3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 14.225.291.645 | 14.914.417.900 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | 1.173.335.967 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 14.225.291.645 | 13.741.081.933 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 290.923.992.379 | 303.962.320.079 |

Lào Cai, ngày 16 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Đặng Thị Thúy Nga

Nguyễn Quốc Huy

Mẫu số B 02- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|
| | | | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 146.217.718.147 | 142.782.511.545 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 146.217.718.147 | 142.782.511.545 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 109.499.370.187 | 105.861.998.691 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 36.718.347.960 | 36.920.512.854 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 1.196.771.477 | 1.043.871.559 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 4.643.867.256 | 5.396.141.849 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.565.604.077 | 5.209.458.080 |
| 8 Chi phí bán hàng | 25 | VI.7. | 407.750.100 | 1.721.555.600 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7. | 17.264.842.561 | 16.182.583.288 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 15.598.659.520 | 14.664.103.676 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.5. | 214.233.114 | 210.095.002 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.6. | 584.520 | - |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 213.648.594 | 210.095.002 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 15.812.308.114 | 14.874.198.678 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9. | 1.587.016.469 | 1.133.116.745 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 14.225.291.645 | 13.741.081.933 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10. | 568,36 | 522,18 |

Lào Cai, ngày 16 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thúy Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 15.812.308.114 | 14.874.198.678 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư | 02 | | 35.876.584.398 | 35.861.237.193 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 262.496.654 | (197.155.306) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.196.771.477) | (842.161.710) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 4.565.604.077 | 5.209.458.080 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 55.320.221.766 | 54.905.576.935 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (3.110.561.429) | 6.218.481.077 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.681.827.086) | 248.166.563 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 9.428.632.349 | 62.248.577 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.642.113.873 | (89.875.672) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (4.577.332.776) | (5.237.886.550) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.311.529.000) | (1.520.000.000) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (4.683.703.400) | (4.714.651.080) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 51.026.014.297 | 49.872.059.850 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (19.349.431.924) | (19.280.422.128) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (200.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 200.000.000 | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 946.288.677 | 846.525.056 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (18.203.143.247) | (18.633.897.072) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (7.023.696.086) | (11.928.547.219) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (9.743.357.250) | (9.921.892.400) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (16.767.053.336) | (21.850.439.619) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 16.055.817.714 | 9.387.723.159 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 70.391.336.896 | 61.003.613.737 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.1. | 86.447.154.610 | 70.391.336.896 |

Lào Cai, ngày 16 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Đặng Thị Thúy Nga

Nguyễn Quốc Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/6/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/6/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/6/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **177.176.650.000 đồng**. *(Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng ./.)*

Cổ phiếu của Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại sàn Upcom Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán LWS được lưu ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 40/2017/GCNCP-VDS-1 ngày 09/4/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất;
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử;
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25.

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty liên kết**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại đường Châu Úy, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 31/12/2022, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| STT | Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|-----|---|---|
| 1 | Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai | Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai. |
| 2 | Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai | Số 358 đường Hoàng Quốc Việt, P.Bác Lệnh, TP.Lào Cai. |
| 3 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng | Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. |
| 4 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên | Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên. |
| 5 | Chi nhánh Cấp nước thị xã Sa Pa | Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai |
| 6 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương | Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai. |
| 7 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà | Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. |
| 8 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai | Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai. |
| 9 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát | Thôn Tân Bảo, xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai |
| 10 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn | Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. |
| 11 | Chi nhánh Cấp nước khu Công nghiệp Tầng Loỏng | Tổ 4, đường 151, Thị trấn Tầng Loỏng, Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. |
| 12 | Trung tâm Đồng hồ nước | Đồi Nhạ Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai. |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 334 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 01/01/2022 là 348 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 07 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 05-10 |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 08 - 15 |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 |
| - TSCĐ khác | 06 - 25 |

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí thực hiện dự án xây dựng nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn công suất 3.000m³/ngày/đêm, dự án hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép Việt Trung và các dự án khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí trích trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả và khoản trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Doanh thu được trích lại 10% từ dịch vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với doanh thu khác (từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 đối với doanh thu khác là 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022).

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn tiền thuê đất quy định tại điểm i điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/6/2014 về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Đối với sử dụng đất phi nông nghiệp, Công ty được miễn theo khoản 1 điều 9 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 27.040.472.486 | 45.903.625.821 |
| Tiền mặt | 176.422.000 | 139.856.700 |
| Tiền gửi ngân hàng | 26.864.050.486 | 45.763.769.121 |
| Tiền gửi VND | 26.864.050.486 | 45.763.769.121 |
| Các khoản tương đương tiền | 59.406.682.124 | 24.487.711.075 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa (i) | 36.000.000.000 | 24.287.711.075 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (ii) | 8.406.682.124 | 200.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai II (iii) 15.000.000.000 -

Cộng 86.447.154.610 70.391.336.896

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sapa theo các Hợp đồng tiền gửi sau:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2022/947949/HĐTĐ ngày 03/11/2022 với số tiền là 13 tỷ đồng, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 3 tháng, từ ngày 03/11/2022 đến ngày 03/02/2023;

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2022/947949/HĐTĐ ngày 29/11/2022 với số tiền là 10 tỷ đồng, lãi suất 5,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng, từ ngày 29/11/2022 đến ngày 29/02/2023;

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 04.2022/HĐTĐ ngày 9/12/2022 với số tiền là 13 tỷ đồng, lãi suất 5,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng, từ ngày 09/12/2022 đến ngày 09/03/2023, ;

(ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai theo các Hợp đồng tiền gửi sau:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,3%/năm, lãi nhập gốc. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, lãi nhập gốc. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Lào Cai tại thời điểm đáo hạn;

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2022/947949/HĐTĐ ngày 30/11/2022 với giá trị 8 tỷ đồng, lãi suất 5,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng, từ ngày 30/11/2022 đến ngày 30/02/2023.

(iii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai II theo các Hợp đồng tiền gửi sau:

+ Hợp đồng tiền gửi số 01/2022/HĐTĐ/NHNo-LCII ngày 29/11/2022 với giá trị 5 tỷ đồng, lãi suất 5,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng, từ ngày 29/11/2022 đến ngày 28/02/2023;

+ Hợp đồng tiền gửi số 02/2022/HĐTĐ/NHNo-LCII ngày 29/11/2022 với giá trị 5 tỷ đồng, lãi suất 5,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng, từ ngày 29/11/2022 đến ngày 28/02/2023;

+ Hợp đồng tiền gửi số 03/2022/HĐTĐ/NHNo-LCII ngày 29/11/2022 với giá trị 5 tỷ đồng, lãi suất 5,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng, , từ ngày 29/11/2022 đến ngày 28/02/2023.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------|------------|----------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| + Dài hạn | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai (*) | 792.260.000 | (376.864.015) | 792.260.000 | (298.600.836) |
| Cộng | 792.260.000 | (376.864.015) | 792.260.000 | (298.600.836) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

c) Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên kết trong năm

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước KCN Tăng Loong Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm | 1.825.053.057 | - | 2.195.291.717 | - |
| Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bảo Thắng | 614.111.625 | (614.111.625) | 614.111.625 | (429.878.150) |
| Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long | 640.015.000 | - | - | - |
| Ban Quản lý dự án Xây dựng TP. Lào Cai | 72.081.250 | - | 573.045.000 | - |
| Các đối tượng khác | - | - | 839.650.000 | - |
| Cộng | 859.222.911 | - | 377.495.976 | - |
| Cộng | 4.010.483.843 | (614.111.625) | 4.599.594.318 | (429.878.150) |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng Watech | 118.224.000 | 118.224.000 |
| Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Phát triển Kiến trúc đô thị | 4.831.095.000 | - |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam | - | 79.200.000 |
| Các đối tượng khác | 229.282.160 | 41.235.460 |
| Cộng | 5.178.601.160 | 238.659.460 |

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 22.208.145 | - | 17.173.945 | - |
| Phải thu khác | 338.464.700 | - | 172.864.877 | - |
| Lãi dự thu | 338.464.700 | - | 87.981.900 | - |
| Các khoản phải thu khác | - | - | 84.882.977 | - |
| Cộng | 360.672.845 | - | 190.038.822 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | 614.111.625 | - | 614.111.625 | 184.233.475 |
| Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm | 614.111.625 | - | 614.111.625 | 184.233.475 |
| Cộng | 614.111.625 | - | 614.111.625 | 184.233.475 |

7. Hàng tồn kho

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.475.349.140 | - | 2.793.522.054 | - |
| Cộng | 4.475.349.140 | - | 2.793.522.054 | - |

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|------------------|-------------|
| | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
| <i>Nguyên giá</i> | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 447.000.000 | 447.000.000 |
| Mua trong năm | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 447.000.000 | 447.000.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 138.279.983 | 138.279.983 |
| Khấu hao trong năm | 41.479.992 | 41.479.992 |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 179.759.975 | 179.759.975 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 308.720.017 | 308.720.017 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 267.240.025 | 267.240.025 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 196.062.250.516 | 21.216.277.937 | 321.621.296.361 | 2.408.510.977 | 41.782.388.968 | 583.090.724.759 | |
| Mua trong năm | - | 1.415.823.580 | - | - | - | 1.415.823.580 | |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 455.302.926 | - | 1.147.109.630 | - | - | 1.602.412.556 | |
| Giảm khác (*) | (2.033.637) | - | (237.884) | - | - | (2.271.521) | |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 196.515.519.805 | 22.632.101.517 | 322.768.168.107 | 2.408.510.977 | 41.782.388.968 | 586.106.689.374 | |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 87.834.015.022 | 15.655.473.569 | 215.194.512.741 | 948.066.866 | 41.782.388.968 | 361.414.457.166 | |
| Khấu hao trong năm | 12.093.916.267 | 1.362.224.985 | 22.034.767.934 | 344.195.220 | - | 35.835.104.406 | |
| Số dư ngày 31/12/2022 | 99.927.931.289 | 17.017.698.554 | 237.229.280.675 | 1.292.262.086 | 41.782.388.968 | 397.249.561.572 | |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 108.228.235.494 | 5.560.804.368 | 106.426.783.620 | 1.460.444.111 | - | 221.676.267.593 | |
| Tại ngày 31/12/2022 | 96.587.588.516 | 5.614.402.963 | 85.538.887.432 | 1.116.248.891 | - | 188.857.127.802 | |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 70.788.873.917 VND (tại ngày 31/12/2021 là 81.827.314.709 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.908.230.296 VND (tại ngày 31/12/2021 là 120.096.718.109 VND)

(*) Giám khác là theo quyết toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án xây dựng nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn công suất 3.000 m ³ /ngày/đêm | 45.668.218 | 45.668.218 |
| Dự án hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép Việt Trung | 895.031.763 | 63.636.364 |
| Các dự án khác | - | 3.181.818 |
| Cộng | 940.699.981 | 112.486.400 |

11. Chi phí trả trước

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | - | 1.073.100.000 |
| Chi phí hỗ trợ do sử dụng nguồn suối hồ 2, thị xã Sapa | - | 1.073.100.000 |
| b) Dài hạn | 505.362.298 | 1.074.376.171 |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 414.028.955 | 836.376.172 |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 91.333.343 | 237.999.999 |
| Cộng | 505.362.298 | 2.147.476.171 |

12. Phải trả người bán

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Đại Thành | - | - | 300.006.364 | 300.006.364 |
| Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển Kiến trúc đô thị | - | - | 11.103.637.381 | 11.103.637.381 |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bình Minh | - | - | 697.620.715 | 697.620.715 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Chấn Hưng | 456.289.200 | 456.289.200 | - | - |
| Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp chuyên ngành | 373.660.000 | 373.660.000 | - | - |
| Trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật sức khoẻ và Môi trường | 168.840.000 | 168.840.000 | 670.740.000 | 670.740.000 |
| Các đối tượng khác | 1.564.081.454 | 1.564.081.454 | 1.161.700.193 | 1.161.700.193 |
| Cộng | 2.562.870.654 | 2.562.870.654 | 13.933.704.653 | 13.933.704.653 |

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2022 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Đơn vị tính: VND 31/12/2022 |
|-------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | - | 3.099.248.505 | 3.099.248.505 | - |
| Thuế TNDN | - | 1.388.717.518 | 1.311.529.000 | 77.188.518 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 22.279.132 | 179.426.660 | 178.519.250 | 23.186.542 |
| Thuế tài nguyên | 74.027.880 | 964.999.360 | 957.212.940 | 81.814.300 |
| Thuế đất, tiền thuê đất | - | 33.345.907 | 33.345.907 | - |
| Thuế môn bài | - | 15.000.000 | 15.000.000 | - |
| Thuế khác | 792.168.882 | 12.222.746.742 | 12.149.052.002 | 865.863.622 |
| Cộng | 888.475.894 | 17.903.484.692 | 17.743.907.604 | 1.048.052.982 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | - | - | 1.493.495 | 1.493.495 |
| Thuế TNDN | 198.298.951 | 198.298.951 | - | - |
| Cộng | 198.298.951 | 198.298.951 | 1.493.495 | 1.493.495 |

14. Chi phí phải trả

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 174.290.508 | 186.019.207 |
| Trích trước phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp | 725.033.879 | 489.885.300 |
| Cộng | 899.324.387 | 675.904.507 |

15. Phải trả khác

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 215.927.319 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 187.907.500 | 9.967.000 |
| Cổ tức phải trả | 1.358.500 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.407.546.757 | 5.341.200.169 |
| Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại | 595.488.137 | 595.488.137 |
| Phải trả các chi nhánh tiền lắp đặt, sửa chữa các hạng mục công trình | 6.670.722.725 | 4.739.832.455 |
| Các đối tượng khác | 141.335.895 | 5.879.577 |
| Cộng | 7.812.740.076 | 5.351.167.169 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

| | 31/12/2022 | | | | 01/01/2022 | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Đơn vị tính: VND | |
| 16. Vay và nợ thuê tài chính | | | | | | | | |
| a) Ngân hạn | 5.546.344.020 | 5.546.344.020 | 5.546.344.020 | 7.023.696.086 | 7.023.696.086 | 7.023.696.086 | | |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | | | | | | | | |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1) | 3.976.584.020 | 3.976.584.020 | 3.976.584.020 | 3.976.584.020 | 3.976.584.020 | 3.976.584.020 | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2) | 1.569.760.000 | 1.569.760.000 | 1.569.760.000 | 3.047.112.066 | 3.047.112.066 | 3.047.112.066 | | |
| b) Dài hạn | 72.735.652.390 | 72.735.652.390 | - | 5.546.344.020 | 78.281.996.410 | 78.281.996.410 | | |
| <i>Vay dài hạn</i> | | | | | | | | |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1) | 66.635.311.764 | 66.635.311.764 | - | 3.976.584.020 | 70.611.895.784 | 70.611.895.784 | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2) | 785.251.626 | 785.251.626 | - | 1.569.760.000 | 2.355.011.626 | 2.355.011.626 | | |
| UBND tỉnh Lào Cai (3) | 5.315.089.000 | 5.315.089.000 | - | - | 5.315.089.000 | 5.315.089.000 | | |
| Cộng | 78.281.996.410 | 78.281.996.410 | 5.546.344.020 | 12.570.040.106 | 85.305.692.496 | 85.305.692.496 | | |

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

- (1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:
+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:
+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/6/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/7/2016. Số tiền vay 25 tỷ đồng. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tàng Loồng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm. Khoản vay đã được tái toán trong quý II/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19,5 tỷ đồng. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m³/ngày/đêm lên 18.000 m³/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất vay trong năm là 10%/năm.

(3) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | Cộng |
| Số dư tại 01/01/2021 | 177.176.650.000 | 16.358.354.606 | 193.535.004.606 |
| Lãi trong năm trước | - | 13.741.081.933 | 13.741.081.933 |
| Phân phối lợi nhuận và trích quỹ | - | (15.185.018.639) | (15.185.018.639) |
| Số dư tại 31/12/2021 | 177.176.650.000 | 14.914.417.900 | 192.091.067.900 |
| Lãi trong năm nay | - | 14.225.291.645 | 14.225.291.645 |
| Phân phối lợi nhuận và trích quỹ (*) | - | (14.914.417.900) | (14.914.417.900) |
| Số dư tại 31/12/2022 | 177.176.650.000 | 14.225.291.645 | 191.401.941.645 |

(*) Phân phối lợi nhuận và trích quỹ năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty CP Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2022. Trong đó: trích Quỹ đầu tư phát triển bằng 4,56% lợi nhuận sau thuế, Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 28,26% lợi nhuận sau thuế, Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp bằng 1,84% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng 5,5%/Vốn góp của Chủ sở hữu.

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai | 163.169.650.000 | 163.169.650.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 14.007.000.000 | 14.007.000.000 |
| Cộng | 177.176.650.000 | 177.176.650.000 |

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 177.176.650.000 | 177.176.650.000 |
| Vốn góp đầu năm | 177.176.650.000 | 177.176.650.000 |
| Vốn góp cuối năm | 177.176.650.000 | 177.176.650.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 9.744.715.750 | 9.921.892.400 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.717.665 | 17.717.665 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.717.665 | 17.717.665 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.717.665 | 17.717.665 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.717.665 | 17.717.665 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.717.665 | 17.717.665 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của doanh nghiệp

| | 01/01/2022 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | 31/12/2022 |
|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.722.150.034 | 680.402.150 | - | 4.402.552.184 |
| Cộng | 3.722.150.034 | 680.402.150 | - | 4.402.552.184 |

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu kinh doanh nước sạch | 143.164.723.985 | 139.133.048.395 |
| Doanh thu phí nước thải được trích lại | 1.054.066.087 | 995.168.811 |
| Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước | 1.998.928.075 | 2.647.332.339 |
| Doanh thu thanh lý vật tư | - | 6.962.000 |
| Cộng | 146.217.718.147 | 142.782.511.545 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn kinh doanh nước sạch | 107.040.236.037 | 102.775.629.859 |
| Giá vốn thu phí nước thải được trích lại | 547.201.882 | 569.510.200 |
| Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước | 1.911.932.268 | 2.454.963.908 |
| Giá vốn thanh lý vật tư | - | 61.894.724 |
| Cộng | 109.499.370.187 | 105.861.998.691 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.196.771.477 | 842.161.710 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 201.709.849 |
| Cộng | 1.196.771.477 | 1.043.871.559 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 4.565.604.077 | 5.209.458.080 |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 78.263.179 | 186.683.769 |
| Cộng | 4.643.867.256 | 5.396.141.849 |

5. Thu nhập khác

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ trông coi trạm BTS | 177.424.244 | 180.000.002 |
| Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng | - | 30.095.000 |
| Thu nhập khác | 36.808.870 | - |
| Cộng | 214.233.114 | 210.095.002 |

6. Chi phí khác

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------|-----------------|-----------------|
| Chi chậm nộp thuế | 584.520 | - |
| Cộng | 584.520 | - |

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 407.750.100 | 1.721.555.600 |
| Chi phí nhân viên | 230.489.500 | 1.721.555.600 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 177.260.600 | - |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 17.264.842.561 | 16.689.244.688 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.637.077.067 | 10.706.237.753 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 803.933.664 | 787.715.557 |
| Thuế, phí và lệ phí | 53.197.243 | 32.108.959 |
| Chi phí dự phòng | 184.233.475 | 122.822.325 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 508.378.436 | 478.220.812 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.078.022.676 | 4.562.139.282 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | - | (506.661.400) |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu | - | (506.661.400) |
| Cộng | 17.672.592.661 | 17.904.138.888 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.399.214.272 | 6.956.095.895 |
| Chi phí nhân công | 39.925.187.625 | 39.594.237.593 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 35.876.584.398 | 35.861.237.193 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.289.663.349 | 17.411.162.013 |
| Chi phí khác bằng tiền | 29.681.313.204 | 23.943.154.885 |
| Cộng | 127.171.962.848 | 123.765.887.579 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Hoạt động chịu thuế suất 10% | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.802.210.578 | 14.556.548.046 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 96.000.000 | 69.091.000 |
| Các khoản điều chỉnh khác | (164.700.000) | - |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.733.510.578 | 14.625.639.046 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 10% | 10% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1) | 1.573.351.058 | 1.462.563.905 |
| Hoạt động chịu thuế suất 20% | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.097.536 | 317.650.632 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 584.520 | 244.109.734 |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.682.056 | 561.760.366 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (2) | 2.136.411 | 112.352.073 |
| Chi phí thuế TNDN được giảm (3) = {(1)+(2)} * 30% | - | 472.474.793 |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (4) | 11.529.000 | 30.675.561 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (5) = (1)+(2)-(3)+(4) | 1.587.016.469 | 1.133.116.745 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.225.291.645 | 13.741.081.933 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (4.155.207.690) | (4.489.300.000) |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 4.155.207.690 | 4.489.300.000 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | 4.155.207.690 | 4.489.300.000 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 10.070.083.955 | 9.251.781.933 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 17.717.665 | 17.717.665 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 568,36 | 522,18 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 được tạm trích bằng 29,21% Lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2022.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2022.

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2021 | | |
|---|---------------------|---------------|-------------------|
| | Số trước điều chỉnh | Điều chỉnh | Số sau điều chỉnh |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 13.741.081.933 | - | 13.741.081.933 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (4.056.367.387) | (432.932.613) | (4.489.300.000) |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 4.056.367.387 | 432.932.613 | 4.489.300.000 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 4.056.367.387 | 432.932.613 | 4.489.300.000 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 9.684.714.546 | (432.932.613) | 9.251.781.933 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 17.717.665 | - | 17.717.665 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 546,61 | | 522,18 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Giảm khoản vay phải trả do phát sinh chênh lệch tỷ giá trong năm | - | 201.709.849 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 7.023.696.086 | 11.928.547.219 |

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt | 2.388.273.800 | 1.920.829.950 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát | 168.000.000 | 141.091.000 |
| Cộng (*) | 2.556.273.800 | 2.061.920.950 |

*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:

| Họ và tên | Chức vụ | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|---|-----------------|-----------------|
| 1. Quỹ tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị | | | |
| Ông Phạm Hồng Quảng | Chủ tịch (i) | 383.389.400 | 306.604.400 |
| Ông Ngô Thanh Phương | Chủ tịch (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10/4/2021) | - | 151.682.500 |
| Ông Trịnh Tiến Hùng | Thành viên không điều hành (i) | 48.000.000 | 34.545.500 |
| Ông Phùng Ngọc Minh | Thành viên không điều hành (i) | 48.000.000 | 34.545.500 |
| 2. Quỹ lương của Ban Tổng giám đốc | | | |
| Ông Nguyễn Quốc Huy | Tổng Giám đốc (ii) | 363.338.100 | 274.210.000 |
| Ông Phạm Phương Thanh | Phó Tổng giám đốc (ii) | 343.288.900 | 265.419.800 |
| Ông Lê Văn Mật | Phó Tổng giám đốc (ii) | 343.288.900 | 271.166.000 |
| Bà Phạm Thị Hằng | Phó Tổng giám đốc (ii) | 343.288.900 | 269.469.500 |
| Bà Đặng Thị Thúy Nga | Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm từ ngày 01/4/2022) | 268.390.700 | 116.857.950 |
| 3. Quỹ lương, thù lao của các thành viên Ban kiểm soát | | | |
| Bà Lê Thị Hồng Vân | Trưởng ban - Lương chuyên trách | 343.288.900 | 265.419.800 |
| Ông Lê Hữu Bằng | Thành viên (i) | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Lê Kim Cương | Thành viên (i) | 36.000.000 | 25.909.100 |
| Bà Võ Thị Thu Hà | Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 10/4/2021) | - | 10.090.900 |

(i) Trúng cử nhiệm kỳ 2021 - 2026 từ ngày 10/4/2021

(ii) Bỏ nhiệm ngày 12/4/2021

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay | 78.281.996.410 | 85.305.692.496 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 86.447.154.610 | 70.391.336.896 |
| Nợ thuần | - | 14.914.355.600 |
| Vốn chủ sở hữu | 195.804.493.829 | 195.813.217.934 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 0% | 8% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 86.447.154.610 | 70.391.336.896 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.757.045.063 | 4.359.754.990 |
| Các khoản đầu tư tài chính | - | 200.000.000 |
| Cộng | 90.204.199.673 | 74.951.091.886 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 78.281.996.410 | 85.305.692.496 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 10.375.610.730 | 19.284.871.822 |
| Chi phí phải trả | 899.324.387 | 675.904.507 |
| Cộng | 89.556.931.527 | 105.266.468.825 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2022 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 10.375.610.730 | - | 10.375.610.730 |
| Chi phí phải trả | 899.324.387 | - | 899.324.387 |
| Các khoản vay | 5.546.344.020 | 72.735.652.390 | 78.281.996.410 |
| 01/01/2022 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng cộng VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 19.284.871.822 | - | 19.284.871.822 |
| Chi phí phải trả | 675.904.507 | - | 675.904.507 |
| Các khoản vay | 7.023.696.086 | 78.281.996.410 | 85.305.692.496 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2022 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 86.447.154.610 | - | 86.447.154.610 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.757.045.063 | - | 3.757.045.063 |
| 01/01/2022 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng cộng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 70.391.336.896 | - | 70.391.336.896 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 4.359.754.990 | - | 4.359.754.990 |
| Các khoản đầu tư tài chính | - | 200.000.000 | 200.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Lào Cai, ngày 16 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thúy Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy